

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36
Phụ lục 1: Nguồn vốn đầu tư	37
Phụ lục 2: Thực hiện đầu tư	38
Phụ lục 3: Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	39 - 42
Phụ lục 4: Quyết toán vốn đầu tư theo công trình, hạng mục công trình, hoàn thành bàn giao	43
Phụ lục 5: Chi phí khác	44 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Khoa	Thành viên
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Quang Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

35-C
GTY
KIỂM
A.A
DÁN K



Số: 1372 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015.

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán Số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.286.529.001	228.627.680.096
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.094.311.266	81.145.815.709
111	1. Tiền		5.087.422.377	1.513.684.872
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.006.888.889	79.632.130.837
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.069.197.318	139.635.409.397
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	29.700.902.078	25.598.574.782
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		48.775.204.657	102.461.381.009
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	10.593.090.583	11.575.453.606
140	IV. Hàng tồn kho	6	2.836.164.590	2.788.366.108
141	1. Hàng tồn kho		2.836.164.590	2.788.366.108
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.286.855.827	58.088.882
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	209.359.261	58.088.882
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.000	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.077.494.566	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.805.557.015.836	2.889.353.018.533
220	I. Tài sản cố định		2.795.879.115.055	2.886.160.770.340
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	2.792.140.086.302	2.882.371.226.447
222	- Nguyên giá		3.331.499.313.066	3.331.459.313.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(539.359.226.764)	(449.088.086.619)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	3.739.028.753	3.789.543.893
228	- Nguyên giá		4.121.558.661	4.121.558.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(382.529.908)	(332.014.768)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	9	7.407.259.888	825.798.205
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.407.259.888	825.798.205
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	10	1.199.402.628	1.199.402.628
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(750.597.372)	(750.597.372)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.071.238.265	1.167.047.360
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.071.238.265	1.167.047.360
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.907.843.544.837	3.117.980.698.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.921.491.951.941	2.075.336.631.262
310	I. Nợ ngắn hạn		435.653.039.723	458.381.334.191
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	98.052.809.618	110.885.764.837
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		302.460.000	302.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.498.358.238	16.151.854.719
314	4. Phải trả người lao động		1.519.390.405	7.653.955.495
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.203.704.901	2.943.786.265
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	56.037.519.930	17.210.107.860
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	259.504.908.638	300.277.667.500
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.533.887.993	2.955.737.515
330	II. Nợ dài hạn		1.485.838.912.218	1.616.955.297.071
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn	17	135.391.277.684	212.931.381.108
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.350.447.634.534	1.404.023.915.963
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		986.351.592.896	1.042.644.067.367
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	986.351.592.896	1.042.644.067.367
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		908.064.640.000	908.064.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		908.064.640.000	908.064.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.365.892.000	50.365.892.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.454.930.951	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.670.770.579	9.840.673.157
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.795.359.366	74.372.862.210
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.612.986.359	2.955.722.664
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(3.817.626.993)	71.417.139.546
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.907.843.544.837	3.117.980.698.629

Tlg

Phuong



Trần Thị Minh Trung
Người lập

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	188.141.315.241	205.021.888.689
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		188.141.315.241	205.021.888.689
11	3. Giá vốn hàng bán	21	111.171.832.791	105.388.082.341
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.969.482.450	99.633.806.348
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	506.378.685	1.407.336.938
22	6. Chi phí tài chính	23	70.028.749.738	85.565.663.362
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		69.627.021.156	85.514.127.346
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.122.669.299	9.704.101.432
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.675.557.902)	5.771.378.492
31	9. Thu nhập khác		-	269.309.091
32	10. Chi phí khác	25	142.069.091	120.270.000
40	11. Lợi nhuận khác		(142.069.091)	149.039.091
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.817.626.993)	5.920.417.583
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	939.102.288
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.817.626.993)	4.981.315.295
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(42)	(21)
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	(38)	(19)

Tlg

Trần Thị Minh Trung
Người lập

Phuong

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		202.853.119.469	243.980.458.341
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.965.965.224)	(6.694.680.789)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.965.631.756)	(13.517.490.680)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(66.527.652.859)	(81.792.595.731)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.588.793.739)	(13.975.767.915)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.353.693.988	3.054.863.660
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.706.277.609)	(40.701.731.477)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>60.452.492.270</i>	<i>90.353.055.409</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.929.002.513)	(56.049.092.225)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	252.272.727
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		824.629.166	1.458.506.582
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(33.104.373.347)</i>	<i>(54.338.312.916)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		66.943.689.680	89.092.026.786
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(161.292.729.971)	(140.156.349.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.051.231.075)	(342.295.133)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(99.400.271.366)</i>	<i>(51.406.617.347)</i>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2015	năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(72.052.152.443)	(15.391.874.854)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.145.815.709	60.206.875.546
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		648.000	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>9.094.311.266</u>	<u>44.815.000.692</u>

Tlg

Trần Thị Minh Trung
Người lập

Phuong

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Tại ngày 30/06/2015, số vốn thực góp theo tiến độ cam kết là 908.064.640.000 VND (Bằng chữ: Chín trăm linh tám tỷ, không trăm sáu mươi triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng Việt Nam).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tình hình thời tiết khô hạn nghiêm trọng và bất thường so với mọi năm nên lượng nước về các hồ thủy điện của Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Nhà máy Thủy điện Bắc Bình không đủ để phát điện. Điều này dẫn đến doanh thu bán điện 6 tháng đầu năm 2015 không đạt kế hoạch, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế trong kỳ giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Tư vấn



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 35.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc vì đây là khoản đầu tư bằng tiền.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	66 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá)



khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán).

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2015, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 22%.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	221.028.122	307.057.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.499.943.255	1.206.627.513
Tiền đang chuyển	366.451.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	4.006.888.889	79.632.130.837
	9.094.311.266	81.145.815.709

(*): Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 4%/năm đến 5%/năm.

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty Mua bán điện Việt Nam	27.444.380.530	24.160.356.066
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.256.521.548	1.438.218.716
	29.700.902.078	25.598.574.782

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn	27.444.380.530	24.160.356.066
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	1.877.287.693	934.576.354
		29.321.668.223	25.094.932.420

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3.321.434.818	-	3.260.421.090	-
Phải thu khác	7.271.655.765	-	8.315.032.516	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.555.556	-	320.454.037	-
- Phải thu khoản cho vay tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương	4.472.363.000	-	4.472.363.000	-
- Tiền cổ tức đã chuyển cho SSI để trả cho cổ đông	681.330.691	-	2.179.231.766	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện khấu trừ	36.385.548	-	172.626.693	-
- Tạm ứng	1.905.618.787	-	1.062.374.553	-
- Các khoản phải thu khác	174.402.183	-	107.982.467	-
	10.593.090.583	-	11.575.453.606	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	91.847.725	-	96.135.169	-
Công cụ, dụng cụ	221.672.779	-	170.672.853	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.522.644.086	-	2.521.558.086	-
- Dự án Sông Bạc (*)	636.606.492	-	636.606.492	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	1.886.037.594	-	1.884.951.594	-
	2.836.164.590	-	2.788.366.108	-

(*): Đây là chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư của Dự án Thủy Điện Sông Bạc. Theo Hợp đồng 06/HĐSB ngày 07/10/2006 về việc bàn giao hồ sơ dự án và thanh toán chi phí đầu tư ban đầu Dự án thủy điện Sông Bạc giữa Công ty và Công ty TNHH Đại Dương, Dự án sẽ được chuyển đổi chủ đầu tư với số tiền thanh toán cho chi phí đầu tư ban đầu là 4.000.000.000 VND. Sau khi bàn giao xong hồ sơ dự án, chủ đầu tư mới đã thanh toán cho Công ty số tiền 3.200.000.000 VND, Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh từ các năm trước tương ứng với khoản lãi gộp là 424.511.937 VND. Số tiền 800.000.000 VND còn lại tương ứng với khoản chi phí dở dang 636.606.492 VND do chủ đầu tư mới chưa chấp nhận thanh toán nên Công ty chưa phát hành hoá đơn, ghi nhận doanh thu, giá vốn trong kỳ.



7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	1.641.306.843.793	1.682.576.144.632	7.054.166.422	522.158.219	3.331.459.313.066
Số dư đầu năm	-	40.000.000	-	-	40.000.000
- Mua trong kỳ	1.641.306.843.793	1.682.616.144.632	7.054.166.422	522.158.219	3.331.499.313.066
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế	184.324.463.434	259.778.475.445	4.670.093.041	315.054.699	449.088.086.619
Số dư đầu năm	37.752.556.938	52.218.450.594	265.337.197	34.795.416	90.271.140.145
- Khấu hao trong kỳ	222.077.020.372	311.996.926.039	4.935.430.238	349.850.115	539.359.226.764
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại	1.456.982.380.359	1.422.797.669.187	2.384.073.381	207.103.520	2.882.371.226.447
Tại ngày đầu năm	1.419.229.823.421	1.370.619.218.593	2.118.736.184	172.308.104	2.792.140.086.302
Tại ngày cuối kỳ					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.789.849.042.014 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.566.705.787 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 30.458.541 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Số dư cuối kỳ	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	239.336.955	52.850.634	39.827.179	332.014.768
- Khấu hao trong kỳ	23.985.300	8.609.790	17.920.050	50.515.140
Số dư cuối kỳ	263.322.255	61.460.424	57.747.229	382.529.908
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.618.211.274	119.345.208	51.987.411	3.789.543.893
Tại ngày cuối kỳ	3.594.225.974	110.735.418	34.067.361	3.739.028.753

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.594.225.974 VND.

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.055.112.134	825.798.205
- Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình	6.311.245.306	43.250.000
- Công trình khác	743.866.828	782.548.205
Sửa chữa lớn tài sản cố định	352.147.754	-
	7.407.259.888	825.798.205



10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	1.199.402.628	1.950.000.000	1.199.402.628
	1.950.000.000	1.199.402.628	1.950.000.000	1.199.402.628
				Dự phòng VND
				(750.597.372)
				(750.597.372)



Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	Lạng Sơn	8,6%	8,6%	Sản xuất điện năng

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	209.359.261	58.088.882
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	12.927.616	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.194.697	43.521.970
- Chi phí mua bảo hiểm	177.236.948	14.566.912
b) Dài hạn	1.071.238.265	1.167.047.360
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	958.906.390	969.017.880
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	112.331.875	187.696.147
- Giấy phép hoạt động phát điện	-	10.333.333
	1.280.597.526	1.225.136.242



12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty 36	41.268.276.328	41.268.276.328	45.378.224.166	45.378.224.166
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	13.473.191.148	13.473.191.148	17.360.783.650	17.360.783.650
- Liên danh YMEC-ZHEFU-EEMC	16.043.752.671	16.043.752.671	15.702.161.783	15.702.161.783
- Phải trả cho các đối tượng khác	27.267.589.471	27.267.589.471	32.444.595.238	32.444.595.238
	98.052.809.618	98.052.809.618	110.885.764.837	110.885.764.837

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	419.061.837	16.748.724.725	15.133.897.212	-	-	-	-	-	-	-	2.033.889.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.511.299.173	-	12.588.793.739	-	1.077.494.566	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	119.920.257	609.646.839	650.332.937	-	-	-	-	-	-	-	79.234.159
Thuế tài nguyên	-	1.349.398.173	11.631.487.824	11.344.615.868	-	-	-	-	-	-	-	1.636.270.129
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	26.321.372	26.321.372	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	172.626.693	5.000.000	177.626.693	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.579.548.586	3.690.548.051	4.521.132.037	-	-	-	-	-	-	-	1.748.964.600
	-	16.151.854.719	32.711.728.811	44.442.719.858	1.077.494.566	1.077.494.566	5.498.358.238	5.498.358.238				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.509.605.355	2.410.237.058
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn	559.099.546	411.049.207
Chi phí phải trả khác	135.000.000	122.500.000
	6.203.704.901	2.943.786.265

15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	16.630.840	13.583.720
Bảo hiểm xã hội	31.223.760	-
Bảo hiểm y tế	4.553.501	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.023.770	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.983.088.059	17.196.524.140
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	54.902.912.318	14.550.911.393
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương	1.000.000.000	1.000.000.000
- Thương vận hành an toàn điện phải trả	-	1.328.863.640
- Phải trả, phải nộp khác	80.175.741	316.749.107
	56.037.519.930	17.210.107.860

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	29.821.031.500	29.821.031.500	24.362.952.659	52.180.984.159	2.003.000.000	2.003.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn ^[1]	-	-	2.003.000.000	-	2.003.000.000	2.003.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	20.821.031.500	20.821.031.500	22.359.952.659	43.180.984.159	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	1.674.480.551.963	1.674.480.551.963	138.737.755.471	205.268.764.262	1.607.949.543.172	1.607.949.543.172
<i>Từ 12 tháng trở xuống</i>	270.456.636.000	270.456.636.000	96.157.018.450	109.111.745.812	257.501.908.638	257.501.908.638
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ^[2]	40.000.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận ^[3]	14.996.647.000	14.996.647.000	-	8.099.370.000	6.897.277.000	6.897.277.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội ^[4]	2.059.989.000	2.059.989.000	3.894.513.198	1.079.375.812	4.875.126.386	4.875.126.386
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ^[5]	178.200.000.000	178.200.000.000	54.662.505.252	62.333.000.000	170.529.505.252	170.529.505.252
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^[6]	35.200.000.000	35.200.000.000	17.600.000.000	17.600.000.000	35.200.000.000	35.200.000.000
<i>Trên 12 tháng</i>	1.404.023.915.963	1.404.023.915.963	42.580.737.021	96.157.018.450	1.350.447.634.534	1.350.447.634.534
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ^[2]	44.847.712.679	44.847.712.679	-	20.000.000.000	24.847.712.679	24.847.712.679
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội ^[4]	941.427.000	941.427.000	4.171.867.795	3.894.513.198	1.218.781.597	1.218.781.597
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ^[5]	1.183.239.936.443	1.183.239.936.443	-	54.662.505.252	1.128.577.431.191	1.128.577.431.191
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^[6]	174.994.839.841	174.994.839.841	38.408.869.226	17.600.000.000	195.803.709.067	195.803.709.067
Tổng cộng	1.704.301.583.463	1.704.301.583.463	163.100.708.130	257.449.748.421	1.609.952.543.172	1.609.952.543.172

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn theo Hợp đồng vay số 01/2015/HM-VND/VNPD ký ngày 30/6/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng giá trị khoản vay 10.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 9%/năm;
- Thời hạn vay: 5 ngày kể từ ngày giải ngân;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Tài sản đảm bảo: Đảm bảo bằng toàn bộ gốc và lãi phát sinh từ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2015/VCB.SSO-DN.NVPD ngày 24/06/2015.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[2] Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD - NHN ngày 19/09/2004 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 276.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 64.847.712.679 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình;
- Thời hạn vay: 132 tháng;
- Lãi suất: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả sau và mức chênh lệch theo quy định Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Bắc Bình).

^[3] Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận theo Hợp đồng số 5D/2004/HĐTD ngày 30/06/2012 sửa đổi Hợp đồng tín dụng số 05/2004/HĐTD ngày 26/04/2004 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 116.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 6.897.277.000 VND là nợ đến hạn trả trong năm 2015;
- Mục đích vay: Tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất: 0,45%/tháng;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Bắc Bình).

^[4] Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1398/14//TD-TT/II.17 ngày 23 tháng 10 năm 2014 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 18.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 6.093.907.983 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 4.875.126.386 VND;
- Mục đích vay: Giải ngân tài trợ và bồi hoàn hạng mục xây dựng Khu nhà ở và làm việc cho cán bộ công nhân viên của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình;
- Thời hạn vay: 24 tháng, thời gian gia hạn gốc vay là 06 tháng; lãi suất tính từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- Lãi suất thay đổi định kỳ 6 tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng;
- Cầm cố, thế chấp các tài sản sau:
 - + Căn hộ 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, nhà CT1, Khu Nhà ở và Dịch vụ thương mại Nàng Hương, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, tổng giá trị tài sản: 17.658.000.000 VND;
 - + Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm do Ngân hàng phát hành (xác định giá trị cụ thể theo từng trường hợp phát sinh cụ thể).



^[5] Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng số 32/2013/HĐSĐBSTĐĐT-NHPT ngày 27/06/2013 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 70/2008/HĐTD với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.640.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 1.284.578.431.191 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 156.001.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
- Thời hạn vay: 153 tháng;
- Lãi suất: 10,5%/năm từ tháng 12/2014 trở đi;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Khe Bó).

Hợp đồng số 07/2013/HĐTD ngày 28/02/2013 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 240.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 14.528.505.252 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 14.528.505.252 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
- Thời hạn vay: 94 tháng;
- Lãi suất: 11%/năm áp dụng từ ngày 01/01/2015 trở đi;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Khe Bó).

^[6] Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2014-HĐTD-SĐBS02/NHCT106-VNPD ngày 17/09/2014 sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 23/01/2013 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 300.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 231.003.709.067 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 35.200.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó;
- Thời hạn vay: 108 tháng;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn là 11%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Từ ngày 26/01/2015 lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%/năm;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Khe Bó).

17. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí do tạm tăng nguyên giá TSCĐ Nhà máy Khe Bó	135.391.277.684	212.931.381.108
	<u>135.391.277.684</u>	<u>212.931.381.108</u>

Công ty phản ánh Chi phí trích trước để tạm tăng TSCĐ trên chỉ tiêu này theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9818/BTC-CĐKT ngày 27/07/2010.



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu năm trước	887.170.430.000	50.415.892.000	-	-	4.982.515.476	2.791.248.161	76.810.958.104	1.022.171.043.741		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	4.981.315.295	4.981.315.295		
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.033.454.760	1.033.454.760	(7.234.183.322)	(5.167.273.802)		
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(200.496.690)	(200.496.690)		
Số dư cuối kỳ trước	887.170.430.000	50.415.892.000	-	-	6.015.970.236	3.824.702.921	74.357.593.387	1.021.784.588.544		
Số dư đầu năm nay	908.064.640.000	50.365.892.000	-	-	9.840.673.157	-	74.372.862.210	1.042.644.067.367		
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(3.817.626.993)	(3.817.626.993)		
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(45.403.232.000)	(45.403.232.000)		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4.285.028.373	-	(4.285.028.373)	-		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.885.765.478)	(6.885.765.478)		
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(185.850.000)	(185.850.000)		
Dùng Quỹ Đầu tư phát triển mua TSCĐ	-	-	-	-	(1.454.930.951)	-	-	-		
Số dư cuối kỳ này	908.064.640.000	50.365.892.000	-	-	12.670.770.579	-	13.795.359.366	986.351.592.896		



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 388/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	71.417.139.546
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	9,64%	6.885.765.478
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6,00%	4.285.028.373
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,26%	185.850.000
Trả cổ tức bằng tiền mặt (trung ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)(*)	63,57%	45.403.232.000
Lợi nhuận sau thuế để lại	20,52%	14.657.263.695

(*): Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 388/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015 cũng dự kiến chi cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 2,5% từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Theo Thông báo của Hội đồng quản trị Công ty, ngày chốt quyền nhận cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu là 16h ngày 13/08/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Phát điện 1	357.500.000.000	39,37%	350.000.000.000	38,54%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	0,00%	7.500.000.000	0,83%
Công đoàn Điện lực Việt Nam	29.725.000.000	3,27%	29.725.000.000	3,27%
Công đoàn Điện lực Miền Trung	1.025.000.000	0,11%	1.025.000.000	0,11%
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	103.525.000.000	11,40%	103.525.000.000	11,40%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	46.920.630.000	5,17%	46.920.630.000	5,17%
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Hải An	38.215.270.000	4,21%	-	0,00%
Cổ đông khác	331.153.740.000	36,47%	369.369.010.000	40,68%
Cộng	908.064.640.000	100%	908.064.640.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	908.064.640.000	887.170.430.000
- Vốn góp đầu năm	908.064.640.000	887.170.430.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	908.064.640.000	887.170.430.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.403.232.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.403.232.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.806.464	90.806.464
- Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	90.806.464
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.806.464	90.806.464
- Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	90.806.464
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.670.770.579	9.840.673.157
	12.670.770.579	9.840.673.157

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
USD	2.200,44	2.104,85

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	188.141.315.241	205.021.888.689
- Nhà máy Nậm Mả	3.209.011.595	3.081.225.153
- Nhà máy Bắc Bình	37.925.517.562	54.669.653.104
- Nhà máy Khe Bố	147.006.786.084	147.271.010.432
	188.141.315.241	205.021.888.689

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty TNHH Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn	184.932.303.646	201.940.663.536
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	3.193.864.881	3.063.301.542
		188.126.168.527	205.003.965.078

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	111.171.832.791	105.388.082.341
- Nhà máy Nậm Mả	1.849.549.294	2.027.633.377
- Nhà máy Bắc Bình	25.833.071.212	26.866.523.198
- Nhà máy Khe Bô	83.489.212.285	76.493.925.766
	111.171.832.791	105.388.082.341

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505.730.685	1.407.336.938
Lãi chênh lệch tỷ giá	648.000	-
	506.378.685	1.407.336.938

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.627.021.156	85.514.127.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá	401.728.582	51.536.016
	70.028.749.738	85.565.663.362

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465.035.386	422.175.483
Chi phí nhân công	7.171.635.801	6.588.611.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.839.053	230.441.779
Thuế, phí và lệ phí	22.291.812	19.246.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.107.293.470	846.547.377
Chi phí khác bằng tiền	2.048.573.777	1.597.078.797
	11.122.669.299	9.704.101.432

25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	140.760.000	114.900.000
Các khoản khác	1.309.091	5.370.000
	142.069.091	120.270.000

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.817.626.993)	5.920.417.583
Các khoản điều chỉnh tăng	437.619.091	114.900.000
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	140.760.000	114.900.000
- Các khoản không được trừ khác	296.859.091	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	6.035.317.583
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được hưởng ưu đãi thuế	-	3.533.341.645
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	-	2.501.975.938
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	-	939.102.288
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.511.299.173	13.052.678.418
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.588.793.739)	(13.975.767.915)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.077.494.566)	16.012.791

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.817.626.993)	4.981.315.295
Các khoản điều chỉnh :		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	6.885.765.478
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.817.626.993)	(1.904.450.183)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	90.806.464	88.717.043
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(42)	(21)

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.817.626.993)	4.981.315.295
Các khoản điều chỉnh :		
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	6.885.765.478
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.817.626.993)	(1.904.450.183)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	90.806.464	88.717.043
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	9.193.536	11.282.957
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(38)	(19)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	520.515.112	598.235.472
Chi phí nhân công	11.238.376.240	10.562.870.492
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	262.566.950	145.722.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.245.368.013	83.955.167.050
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	448.097.218	174.643.672
Thuế, phí và lệ phí	15.351.969.736	15.537.889.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.898.436.116	1.831.406.102
Chi phí khác bằng tiền	2.330.258.705	2.286.249.301
	122.295.588.090	115.092.183.773

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.094.311.266	-	81.145.815.709	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.293.992.661	-	37.174.028.388	-
Đầu tư dài hạn	1.950.000.000	(750.597.372)	1.950.000.000	(750.597.372)
	51.338.303.927	(750.597.372)	120.269.844.097	(750.597.372)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.609.952.543.172	1.704.301.583.463
Phải trả người bán, phải trả khác	154.090.329.548	128.095.872.697
Chi phí phải trả	6.203.704.901	2.943.786.265
	1.770.246.577.621	1.835.341.242.425

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.094.311.266	-	-	9.094.311.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.293.992.661	-	-	40.293.992.661
Đầu tư dài hạn	-	1.199.402.628	-	1.199.402.628
Cộng	49.388.303.927	1.199.402.628	-	50.587.706.555
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.145.815.709	-	-	81.145.815.709
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.174.028.388	-	-	37.174.028.388
Đầu tư dài hạn	-	1.199.402.628	-	1.199.402.628
Cộng	118.319.844.097	1.199.402.628	-	119.519.246.725

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	259.504.908.638	1.350.447.634.534	-	1.609.952.543.172
Phải trả người bán, phải trả khác	154.090.329.548	-	-	154.090.329.548
Chi phí phải trả	6.203.704.901	-	-	6.203.704.901
	419.798.943.087	1.350.447.634.534	-	1.770.246.577.621
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	300.277.667.500	1.002.592.484.772	401.431.431.191	1.704.301.583.463
Phải trả người bán, phải trả khác	128.095.872.697	-	-	128.095.872.697
Chi phí phải trả	2.943.786.265	-	-	2.943.786.265
	431.317.326.462	1.002.592.484.772	401.431.431.191	1.835.341.242.425

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty đã thực hiện các thủ tục để thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 388/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2015 về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ thực góp lên 1.000.000.000 VND bằng việc phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 2,5% và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Ngày 29/07/2015, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận chào bán theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 51/GCN-UBCK. Hội đồng Quản trị Công ty đã ra thông báo hạn chốt danh sách cổ đông thực hiện trả cổ tức và phát hành cổ phiếu là 16h ngày 13/08/2015.

Ngoài sự kiện đã được công bố trên đây, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	956.880.000	648.649.989

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
121	Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	(5.000.000.000)
135	Các khoản phải thu khác	7.252.657.963	136	Phải thu ngắn hạn khác	11.575.453.606	5.000.000.000
158	Tài sản ngắn hạn khác	4.322.795.643	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	4.322.795.643
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	825.798.205	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	825.798.205	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	908.064.640.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	908.064.640.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	6.015.970.236	418	Quỹ đầu tư phát triển	9.840.673.157	3.824.702.921
418	Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	908.064.640.000	(3.824.702.921)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	74.372.862.210	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	74.372.862.210	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	2.955.722.664	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	71.417.139.546	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

70 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

56 70 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

71 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

(77)
(19)

Trần Thị Minh Trung

Trần Thị Minh Trung
Người lập

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Phụ lục 1:

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	82.795.723.663	-	-	82.795.723.663	-
2. Nguồn vốn vay	1.674.480.551.963	42.580.737.021	42.580.737.021	2.389.713.210.795	109.111.745.812	109.111.745.812	781.763.667.623	1.607.949.543.172
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	84.847.712.679	-	-	250.847.712.681	20.000.000.000	20.000.000.000	186.000.000.002	64.847.712.679
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	14.996.647.000	-	-	116.000.000.000	8.099.370.000	8.099.370.000	109.102.723.000	6.897.277.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (HD 32/2013)	1.335.811.431.191	-	-	1.640.000.000.000	51.233.000.000	51.233.000.000	355.421.568.809	1.284.578.431.191
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (HD 07/2013)	25.628.505.252	-	-	66.288.505.252	11.100.000.000	11.100.000.000	51.760.000.000	14.528.505.252
- Ngân hàng TMCP An Bình	3.001.416.000	4.171.867.795	4.171.867.795	19.173.283.795	1.079.375.812	1.079.375.812	13.079.375.812	6.093.907.983
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	210.194.839.841	38.408.869.226	38.408.869.226	296.603.709.067	17.600.000.000	17.600.000.000	65.600.000.000	231.003.709.067
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
3. Nguồn vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.674.480.551.963	42.580.737.021	42.580.737.021	2.472.508.934.458	109.111.745.812	109.111.745.812	864.559.391.286	1.607.949.543.172



Phạm

Teq

Trần Thị Minh Trung
Người lập biểu

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 2:

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư kỳ	Thực hiện đầu tư		Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo			
A	B	I	2	3	4	5	6
I	Chi phí xây dựng	872.702.411.697	9.594.258.218	882.296.669.915	-	272.781.328.557	882.296.669.915
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	43.250.000	5.966.644.000	6.009.894.000	-	272.781.328.557	6.009.894.000
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	872.659.161.697	3.627.614.218	876.286.775.915	-	-	876.286.775.915
II	Giá trị thiết bị đầu tư	948.158.899.640	1.471.339.358	949.630.238.998	-	147.196.738.203	949.630.238.998
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	147.196.738.203	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	948.158.899.640	1.471.339.358	949.630.238.998	-	-	949.630.238.998
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	210.749.212.988	71.758.939.379	282.508.152.367	-	3.884.949.136	282.508.152.367
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	3.884.949.136	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	210.749.212.988	71.758.939.379	282.508.152.367	-	-	282.508.152.367
IV	Chi phí quản lý dự án	71.924.097.550	572.011.378	72.496.108.928	-	23.633.305.527	72.496.108.928
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	23.633.305.527	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	71.924.097.550	572.011.378	72.496.108.928	-	-	72.496.108.928
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	49.857.440.931	131.199.091	49.988.640.022	-	35.686.372.242	49.988.640.022
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	21.000.000	21.000.000	-	35.686.372.242	21.000.000
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	49.857.440.931	110.199.091	49.967.640.022	-	-	49.967.640.022
VI	Chi phí lãi vay và chi phí khác	372.621.402.727	241.669.929	372.863.072.656	-	72.256.924.969	372.863.072.656
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	782.548.205	241.669.929	1.024.218.134	-	72.256.924.969	1.024.218.134
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	371.838.854.522	-	371.838.854.522	-	-	371.838.854.522
	Tổng cộng	2.526.013.465.533	83.769.417.353	2.609.782.882.886	-	555.439.618.634	2.609.782.882.886



Phuong

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Trung
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

38

THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ				Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối kỳ				Cộng				
		Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí tài trợ và chi phí khác					
		8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	5.966.644.000	-	-	21.000.000	241.669.929	6.229.313.929	6.009.894.000	-	-	-	21.000.000	1.024.218.134	7.065.112.134
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	5.966.644.000	-	-	-	-	5.966.644.000	6.009.894.000	-	-	-	-	-	6.009.894.000
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	5.966.644.000	-	-	-	-	5.966.644.000	6.009.894.000	-	-	-	-	-	6.009.894.000
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	5.966.644.000	-	-	-	-	5.966.644.000	6.009.894.000	-	-	-	-	-	6.009.894.000
II	Chi phí khác	-	-	-	21.000.000	241.669.929	262.669.929	-	-	-	-	21.000.000	1.024.218.134	1.045.218.134
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000	-	-	-	-	21.000.000	508.722.282	529.722.282
I.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000	-	-	-	-	21.000.000	494.734.343	529.722.282
I.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.808.824
	- CP TK - Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhân nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.808.824
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519
I.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000	-	-	-	-	21.000.000	6.000.000	27.000.000
	- CP thẩm định TKKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000
I.2	Đường dây 10Kv	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000	-	-	-	-	21.000.000	13.987.939	13.987.939
	- Chi phí thẩm tra HSTK B/TC Nhà ở và nhà làm việc CBCNV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546
2.1	Chi phí Bàn chuẩn dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280.151.306
4	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	241.469.929	241.469.929	-	-	-	-	-	-	241.469.929
5	Chi phí khác thuộc dự toán Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	200.000
	- Đường công áp lực	-	-	-	-	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	200.000
B	Dự án Thủy điện Khê Bó	3.627.614.218	1.471.339.358	572.011.378	110.199.091	-	77.540.103.424	876.286.775.915	949.630.238.998	282.508.152.367	72.496.108.928	49.967.640.022	371.838.854.522	2.602.721.770.752
I	Chi phí xây dựng	3.627.614.218	-	-	-	-	-	876.286.775.915	-	-	-	-	(89.131.205)	876.197.644.710
I	Công trình chính	3.627.614.218	-	-	-	-	-	751.869.755.661	-	-	-	-	-	751.869.755.661
a	Tuyên áp lực	3.627.614.218	-	-	-	-	-	475.180.900.556	-	-	-	-	-	475.180.900.556
	- Đập dâng	3.627.614.218	-	-	-	-	-	124.937.974.953	-	-	-	-	-	124.937.974.953
	- Đập tràn	-	-	-	-	-	-	273.512.158.708	-	-	-	-	-	273.512.158.708
	- Cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	38.148.307.061	-	-	-	-	-	38.148.307.061
	- Đường công áp lực	-	-	-	-	-	-	25.375.915.866	-	-	-	-	-	25.375.915.866
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	-	-	-	13.206.543.968	-	-	-	-	-	13.206.543.968
b	Tuyên năng lượng	-	-	-	-	-	-	272.492.490.183	-	-	-	-	-	272.492.490.183
	- Cửa nhân nước	-	-	-	-	-	-	68.227.413.898	-	-	-	-	-	68.227.413.898
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	-	-	-	204.265.076.285	-	-	-	-	-	204.265.076.285
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
	- Nhà vận hành	-	-	-	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922



THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
 Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ					Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối kỳ					Cộng			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án		Chi phí lãi vay và chi phí khác		
		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	A														
2	Công trình tạm phục vụ thi công								76.164.515.275					(89.131.205)	76.075.384.070
a	Đề quai								24.058.265.742						24.058.265.742
b	Đường thi công - vận hành								38.737.125.356						38.737.125.356
c	Bóc phủ mô đất Tam Đình								3.023.010.022						3.023.010.022
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính								6.960.310.082					(89.131.205)	6.871.178.877
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt								1.558.304.349						1.558.304.349
f	Hệ thống cấp nước thi công								1.827.499.724						1.827.499.724
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng								34.146.724.763						34.146.724.763
a	Khu phụ trợ lán trại								17.525.727.273						17.525.727.273
b	Sân nền khu phụ trợ								4.894.678.182						4.894.678.182
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lán trại XD)								11.726.319.308						11.726.319.308
4	Công trình liên quan - Đường dây 220kV								14.105.780.216						14.105.780.216
									14.105.780.216						14.105.780.216
III	Chi phí thiết bị		1.471.339.358							949.630.238.998					949.630.238.998
1	Thiết bị cơ điện		326.819.773							680.061.495.741					680.061.495.741
2	Máy biến áp lực		(143.291.568)							29.161.829.459					29.161.829.459
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV									20.423.705.773					20.423.705.773
4	Thiết bị cơ khí thủy công của nhân nước, cửa xả cắt		1.287.811.153							85.410.513.645					85.410.513.645
5	Thiết bị cơ khí thủy công trên thiết bị cầu trục gan máy									111.555.517.331					111.555.517.331
6	Thiết bị hệ thống PCCC									19.209.614.739					19.209.614.739
7	Thiết bị hệ thống PCCC									3.395.945.850					3.395.945.850
8	Thiết bị quan trắc									396.750.000					396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt									14.866.460					14.866.460
III	Chi phí quản lý dự án				572.011.378							72.496.108.928			72.496.108.928
I	Chi phí Ban quản lý - CP Ban quản lý dự án TD 2				572.011.378							72.496.108.928			72.496.108.928
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				225.552.148							44.512.843.005			44.512.843.005
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB				346.459.230							27.772.428.334			27.772.428.334
IV	Chi phí tư vấn					110.199.091							49.967.640.022		49.967.640.022
1	Chi phí khảo sát xây dựng														
2	Chi phí lập dự án đầu tư														
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình														
4	CP thẩm tra ECNC tiền khả thi														
5	CP thẩm tra dự án đầu tư														
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC														
7	CP thẩm tra dự toán XDCT														
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB														
9	CP giám sát XDCT														

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
 Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ					Lưu kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối kỳ					Cộng			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư		Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.543.374.234	-	1.543.374.234
12	CP phí lắp hồ sơ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	239.769.644	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
17	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	110.199.091	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	371.927.985.727	-	371.927.985.727
I	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.245.840.282	-	27.245.840.282
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	-	1.358.821.904
1.5	loạt TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.205.102.655	-	6.205.102.655
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.615.003.678	-	3.615.003.678
1.9	Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	-	547.771.818
CP quản lý giám sát môi trường -		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	203.000.000	-	203.000.000
1.10	Trồng bù thiết hại rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	-	11.800.000
1.11	đựng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	344.682.145.445	-	344.682.145.445
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	282.508.152.367	-	282.508.152.367
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	71.758.939.379	-	-	-	71.758.939.379	-	-	-	-	-	-	-
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	1.167.379.527
2	Trích đó ban để địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.912.913.454	-	4.912.913.454
3	Lập dự án bop phân quy định tạm thời, điều tra thiết hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.367.664.226	-	20.367.664.226
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	2.931.573.570	-	-	-	2.931.573.570	-	-	-	-	56.508.347.861	-	56.508.347.861



THỰC ĐÀU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
 Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ				Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối kỳ									
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí quản lý dự án	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng			
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân chúng lòng hồ	-	-	68.827.365.809	-	-	-	68.827.365.809	-	-	185.292.830.714	-	-	-	185.292.830.714
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.259.016.585	-	-	-	14.259.016.585
	Tổng Cộng	9.594.258.218	1.471.339.358	71.758.939.379	572.011.378	131.199.091	241.669.929	83.769.417.353	882.296.669.915	949.630.238.998	282.881.521.367	723.961.108.928	49.988.640.022	372.863.072.656	2.609.782.882.886

Teq

Trần Thị Minh Trung
 Người lập biểu

Phuong

Nguyễn Tùng Phương
 Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Hùng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Phụ lục 4

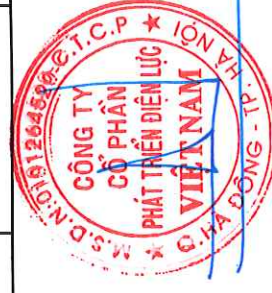
QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	

Phuong



Tly

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Minh Trung
Người lập biểu

SC
M.T
H. H
TY
05

CHI PHÍ KHÁC

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý BC
1	A	2	3	1	3
A	Dự án thủy điện Bắc Bình			262.669.929	1.045.218.134
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư			21.000.000	529.722.282
I.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật			21.000.000	515.734.343
I.1.1	Chi phí thiết kế			-	488.734.343
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước			-	97.808.824
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật			-	390.925.519
I.1.2	Chi phí thẩm định			21.000.000	27.000.000
	- CP thẩm định TKKT				6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CBCVN			21.000.000	21.000.000
4	Chi phí khác			-	13.987.939
	+ Nghiệm thu đường dây 110kV BB-ĐN				13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX			-	235.144.546
II.1	Chi phí Ban chuẩn bị sản xuất			-	-
II.2	Các mục chi phí khác			-	235.144.546
II.2.1	- Chi phí kiểm toán			-	235.144.546
IV	Lãi vay vốn xây dựng			241.469.929	280.151.306
V	Chi phí khác thuộc dự toán			200.000	200.000
	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy			200.000	200.000
B	Dự án Thủy điện Khe Bó			72.441.149.848	776.899.887.044
I	Chi phí quản lý dự án			572.011.378	72.496.108.928
1	Chi phí Ban quản lý			572.011.378	72.496.108.928
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2			-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty			225.552.148	44.512.843.005
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB			346.459.230	27.772.428.334
II	Chi phí tư vấn			110.199.091	49.967.640.022
1	Chi phí khảo sát xây dựng			-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư			-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình			-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi			-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư			-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC			-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT			-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB			-	228.096.400

CHI PHÍ KHÁC

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý BC
1	A	2	3	1	3
9	CP giám sát XDCT			-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng			-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị			-	1.543.374.234
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu			-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT			-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh			-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác			-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng			-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt			-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị			-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt			-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2			110.199.091	110.199.091
III	Chi phí lãi vay và chi phí khác			-	371.927.985.727
1	Chi phí khác			-	27.245.840.282
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình			-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư			-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực			-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC			-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng			-	768.194.536
1.7	Một số CP khác			-	6.205.102.655
1.8	Chi phí ban CBSX			-	3.615.003.678
1.9	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật			-	547.771.818
1.10a	Điện phục vụ thi công Công trình chính			-	-
1.10	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập			-	203.000.000
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt			-	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng			-	344.682.145.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư			71.758.939.379	282.508.152.367
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC			-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng			-	4.912.913.454
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư			2.931.573.570	20.367.664.226

CHI PHÍ KHÁC

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý BC
1	A	2	3	1	3
4	Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng			-	56.508.347.861
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ			68.827.365.809	185.292.830.714
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng			-	14.259.016.585
	Tổng Cộng			72.703.819.779	777.945.105.178

Teg

Trần Thị Minh Trung
Người lập biểu

Phuong

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Thanh Tùng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015